



第 8 課

I

ていねいけい

丁寧形

ふつうけい

普通形

Thể lịch sự và thể thông thường

8

	Thể lịch sự	Thể thông thường
	Là cách nói mà kết thúc câu luôn là -です (với tính từ, danh từ) và -ます (với động từ) và các dạng phát sinh của nó (-でした, -ではありません, -ません, -ました).	là cách nói không có -です hay -ます. Dùng luôn dạng cơ bản, dạng gốc và các dạng phái sinh dạng ngắn của các loại từ đó.
使い方	① Người lớn tuổi ② Người gặp lần đầu tiên ③ Cấp trên ④ Mình là nhân viên mới ⑤ Trong các sự kiện nghiêm túc (họp hành, phát biểu...)	a. Người kém tuổi b. Người ngang tuổi c. Bạn thân d. Người trong gia đình
注意	Trong trường hợp từ ① đến ⑤ mà sử dụng thể thông thường thì bị coi là thất lễ.	Người Nhật đối với người nước ngoài hay nhân viên lâu năm khi chỉ đạo, hướng dẫn nhân viên mới để thể hiện sự thân mật tùy thuộc vào ý đồ vẫn có thể sử dụng được thể thông thường. Từ a ~ d, cũng tùy thuộc vào trường hợp vẫn có thể sử dụng thể lịch sự, ví dụ: - Muốn giáo dục con nhỏ - Trước khi gặp gỡ biết nhau - Xung hô với bố mẹ
例	あした とうきょう い 明日 東京へ 行きます。	あした とうきょう い 明日 東京へ 行く。
	まいにち いそが 毎日 忙しいです。	まいにち いそが 毎日 忙しい。
	すもう す 相撲が 好きです。	すもう す 相撲が 好きだ。
	ふじさん のぼ 富士山に 登りたいです。	ふじさん のぼ 富士山に 登りたい。
	ドイツへ い 行ったことが ありません。	ドイツへ い 行ったことが ない。



2

Trình bày về Thể văn lịch sự và Thể văn thông thường

a. Thể văn lịch sự và thông thường của động từ (V), tính từ (A), danh từ (N)

	Thể lịch sự	Thể thông thường
V	かきます かきません かきました かきませんでした	かく (V る) かかない (V ない) かいた (V た) かかなかった (V なかった)
A い	あついです あつくないです あつかったです あつくなかったです	あつい (bỏ です) あつくない あつかった あつかなかった
A な N	ひまです ひまじゃありません ひまでした ひまじゃありませんでした	ひまだ ひまじゃない ひまだった ひまじゃなかった

b. Thể văn lịch sự và thông thường của các nhóm từ ngữ theo sau

Thể lịch sự	Thể thông thường	Ý nghĩa
飲みたいです 飲みに行きます	飲みたい 飲みに行く	Muốn uống Đi uống
書いてください 書いています	書いて 書いている	Xin hãy viết Đang viết
書いても いいです 書かなくても いいです	書いても いい 書かなくても いい	Có thể viết Không cần phải viết
書いてあげます 書いてもらいます 書いてくれます	書いてあげる 書いてもらう 書いてくれる	Sẽ viết giúp cho Nhờ viết giúp Viết giúp đi
行かなければ なりません	行かなければ ならない	Phải đi
食べることが できます 食べることです	食べることが できる 食べることだ	Có thể ăn (là) để ăn
読んだことが あります 読んだり、書いたり します	読んだことが ある 読んだり、書いたり する	Có đọc Đọc, viết và ...



ぶんぽう

注意: Khi đổi những câu được nối với nhau bằng から hay が、けど (thường sử dụng trong hội thoại) thành thể văn thông thường thì tất cả các từ lịch sự trong câu phải được đổi sang thể thông thường.

1) おなかが ^{いた} 痛いからです、^{びょういん} 病院へ ^い 行きます。

→ おなかが ^{いた} 痛いから、^{びょういん} 病院へ ^い 行く。

2) 日本の ^{にほん} 食べ物 ^た は ^{もの} おいしいですが、^{たか} 高いです。

→ 日本の ^{にほん} 食べ物 ^た は ^{もの} おいしいが、^{たか} 高い。

3

Hội thoại dùng thể thông thường

1) Nhìn chung, trong câu nghi vấn ở thể thông thường thì không sử dụng trợ từ か ở cuối câu, mà từ ở cuối câu sẽ được nói lên giọng như のむ (ノ), のんだ (ノ) .

① コーヒーを ^の 飲む? (ノ)

……うん、^の 飲む。(ノ)

2) Trong câu nghi vấn danh từ hoặc tính từ đuôi な thì từ thể thông thường của です là だ sẽ bị lược bỏ. Trong câu trả lời ở thể khẳng định thì nếu dùng だ để nói dứt khoát sẽ tạo cảm giác nặng nề, nên hoặc là nó sẽ bị lược bỏ, hoặc là thêm vào sau nó trợ từ cuối câu để làm cho sắc thái câu văn mềm mại hơn.

② ^{こんばん} 今晚 ^{ひま} 暇?

Tối nay (anh/chị) có rảnh không?

……うん、^{ひま} 暇 / ^{ひま} 暇だ / ^{ひま} 暇だよ。

… Có, rảnh. (nam giới dùng)

……うん、^{ひま} 暇 / ^{ひま} 暇よ / ^{ひま} 暇だよ。

… Có, rảnh. (nam giới dùng)

……うん、^{ひま} 暇じゃない。

… Không, không rảnh. (nam giới dùng)

3) Trong câu ở thể thông thường, nếu qua văn cảnh có thể hiểu được ý nghĩa thì các trợ từ nhiều khi được lược bỏ.

③ ごはん [を] ^た 食べる?

(Anh/chị) ăn cơm không?

④ あした ^{きょうと} 京都 [へ] ^い 行かない? Ngày mai (anh/chị) đi Kyoto với tôi không?

⑤ この ^{りんご} りんご [は] おいしいね。Táo này ngon nhỉ?

⑥ そこに ^{はさみ} はさみ [が] ある? Có chiếc kéo ở đây không?

Tuy nhiên các trợ từ như で、に、から、まで、と、… thì không thể lược bỏ nếu lược bỏ chúng câu sẽ không có nghĩa.



ぶんぽう

4) Trong câu ở thể thông thường thì い trong “V ている” nhiều khi cũng bị lược bỏ.

- ⑦ 辞書、持^{じしょ}っ^もて [い] る? (Anh/chị) có từ điển không?
 ……うん、持^もっ^もて [い] る。 …Có, tôi có (từ điển).
 ……ううん、持^もっ^もて [い] ない。 …Không, tôi không có (từ điển).

5) けど Có chức năng giống が và được dùng nhiều trong hội thoại.

- ⑧ その カレー [は] おいしい? Món cơm ca – ri đó có ngon không?
 ……うん、辛^{から}いけど、おいしい。 …Có, tuy hơi cay nhưng ngon.
 ⑨ 相撲^{すもう}の チケット [が] あるけど、いっしょに 行^いかない?
 Tôi có vé xem sumo, (anh/chị) đi xem cùng với tôi không?
 ……いいね。
 …Hay quá nhỉ!

6) Thể thông thường của はい、いいえ

はい → うん
 いいえ → ううん (phát âm u u n)

おわり